

Số: 902/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đakrông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đakrông tại Tờ trình số: 27/TTr-UBND ngày 30/03/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9.7.7/TTr-STNMT Ngày 25 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đakrông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích đất tự nhiên		122.467,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.043,71	80,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,41	0,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>413,02</i>	<i>0,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.865,90	12,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.197,91	1,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.790,20	14,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.681,83	32,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.749,08	19,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,37	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.512,44	2,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	358,12	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	3,89	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,70	0,01
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,39	

2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,94	0,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,00	0,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	628,24	0,53
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,17	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	304,52	0,25
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	98,50	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,64	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,97	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	95,39	0,08
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,80	0,01
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,62	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,15	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.881,68	1,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,17	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19.911,08	16,26

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	111,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	71,94

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	111,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RIDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,94

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,69
1.1	Đất quốc phòng	CQP	1,29
1.2	Đất an ninh	CAN	
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
1.4	Đất khu chế xuất	SKT	
1.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,40

(chi tiết phân bổ đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của quyết định này, UBND huyện Đakrông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Đakrông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị. *u*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *h*



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN ĐAKRÔNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc

Đơn vị: ha

STT	(1) Tên sử dụng đất	(2)	Thị trấn		Xã		Xã		Xã		Xã		Xã		Xã		Xã		Xã	
			Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông	Thị trấn	Nông
10	Tổng diện tích đất tự nhiên		122.467,33	1.844,47	2.522,78	14.188,39	10.920,06	6.211,59	7.316,86	8.130,10	6.503,09	18.495,37	13.599,90	7.712,70	6.061,93	14.686,64	4.038,79			
1	Đất nông nghiệp		99.043,71	1.434,26	2.068,72	10.567,19	10.315,87	6.115,05	6.676,17	8.168,16	4.835,43	13.944,77	12.366,98	6.980,39	4.587,33	0.986,80	1.066,30			
1.1	Đất trồng lúa		348,41	30,86	4,91	134,10	40,28	10,49	44,78	26,24	44,60	92,90	53,04	12,08	6,77	143,98	30,48			
	<i>(trong đó: Đất trồng trong hồ chứa)</i>		112,02	14,27	3,50	65,85	18,30	8,89	14,43	21,58	21,43	42,90	29,69	1,97	13,31	29,69				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		14.865,90	630,21	276,54	431,30	4.165,21	120,40	166,14	190,59	2.280,85	1.139,72	859,29	1.512,29	1.215,62	1.072,60	637,65			
1.3	Đất trồng cây lâu năm		2.147,91	18,04	54,55	188,45	113,38	8,29	98,19	98,90	103,26	202,17	6,69	44,22	118,10	1.029,30	116,01			
1.4	Đất rừng phòng hộ		17.296,20	469,27	1.139,28	1.666,81	2.602,28	140,27	216,08		1.26,47	4.152,03	990,41	4.692,37						
1.5	Đất rừng đặc dụng		39.681,83				401,01	3.819,89	4.834,48	1.311,58	1.243,52	6.924,53	9.698,13							
1.6	Đất rừng sản xuất		21.249,08	283,27	294,03	8.102,67	2.992,12	1.012,61	1.087,92	591,66	488,00	4.386,28	813,28	298,26	1.246,43	1.820,42	2.271,00			
1.7	Đất vườn trồng cây ăn quả		10,37	0,43	0,48	1,89	0,34	0,34		0,28	0,68	2,86	0,14	1,37	0,81	0,29	0,49			
2	Đất phi nông nghiệp		3.612,44	284,09	123,10	460,82	494,44	136,88	320,36	103,69	151,28	369,28	219,75	159,98	222,02	158,63	377,11			
2.1	Đất quốc phòng		158,12	39,20		224,22		7,00		30,51	7,60	0,04	6,00	23,30						
2.2	Đất an ninh		3,89	1,26																
2.3	Đất công nghiệp		16,20	16,20			1,24													
2.4	Đất thương mại dịch vụ		2,39	0,03																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		63,04	2,17		0,85														
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		16,97																	
2.7	Đất phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, nghỉ ngơi, giải trí		628,24	53,96	40,46	52,40	89,89	22,22	50,43	23,11	43,80	47,18	28,29	33,24	38,15	41,27	96,84			
2.8	Đất có giá trị lịch sử, văn hóa		1,00						0,96			0,02								
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải		4,17	4,05	0,08															
2.10	Đất ở tại nông thôn		164,82		13,77	35,67	29,20	10,13	18,08	11,58	20,12	29,82	17,20	24,11	14,20	29,64	21,82			
2.11	Đất ở tại đô thị		68,50	68,50																
2.12	Đất sử dụng cho công trình		12,84	5,63	0,14	1,12	0,56	0,14	0,16	0,48	0,20	0,23	0,21	0,36	0,20	0,42	1,84			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của cơ quan, doanh nghiệp		1,92	1,92																
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT		66,29	11,85	3,80	4,44	1,20	4,42	20,69	11,61	10,56	7,94	4,25	3,32	1,11	1,26	1,04			
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng (lân cận giếng)		16,80			4,58		12,26												
2.16	Đất xây dựng công trình		0,62	0,52	0,20	0,36	0,28	0,13	2,28	0,22	0,16	0,22	0,18	0,11	0,13	0,20	0,06			
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng		3,18	0,91		0,01		0,23	1,22	0,53	0,16	0,22	0,18	0,11	0,13	0,20	0,06			
2.18	Đất sản xuất nông, lâm, thủy sản		1.881,68	38,74	74,46	118,21	292,00	80,78	232,94	143,85	242,95	223,08	362,71	24,72	142,81	29,24	80,21			
2.19	Đất cơ sở nước, điện, gas, đường		6,12		0,26															
2.20	Đất phi nông nghiệp khác		1,56																	
3	Đất chưa sử dụng		19.411,08	125,22	335,92	3.160,37	119,26	59,26	320,33	128,25	1.516,28	4.081,32	953,17	623,63	1.282,88	5.515,21	1.594,78			

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN ĐAKRÔNG - TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: ha

STT	Chiều sâu dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
			Tổng diện tích (18)	Xã Hương Hiệp	Xã Đa Krông	Xã Triệu Nguyên	Xã Ba Lòng	Xã Hải Phước	Xã Ba Nang	Xã Tả Lòng	Xã Húc Nghi	Xã A Vaso	Xã Tả Rụt	Xã A Bung	Xã A Ngo					
(1)	(2)	(3)	(4)-(5) + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	111,94	31,16	7,04	2,99	2,30	3,75	7,44	36,50	6,20	0,08	0,04	0,04	0,10	5,04	9,26			
1.1	Đất trồng lúa	1.1.A	0,60	0,60																
	<i>Trang trại / đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,59	22,59		0,47		0,11			6,20	0,08		0,04	0,10					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,02	1,00		0,02														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,80			2,50											6,30			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	71,94	6,98	7,04		2,30	3,64	7,44	36,50			0,04			5,04	2,96			

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 902/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Các dự án chuyển tiếp năm 2016 sang năm 2017	103,15	
1	Tiểu đoàn huấn luyện cơ động	25,00	Thị trấn Krông Klang
2	Trường bản Ban CHQS huyện Đakrông	9,97	Thị trấn Krông Klang
3	Nhà kiểm soát liên hợp Cửa khẩu La Lay	1,26	Xã A Ngo
4	Bãi kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu	5,4	Xã A Ngo
5	Tạo quỹ đất để đầu tư QSD đất cụm dân cư hai bên tuyến đường T4, TT Krông Klang	5,00	TT Krông Klang
6	Nâng cấp đường giao thông liên thôn Xa Rúc - Phú An, thôn ra Lu	0,30	Xã Hướng Hiệp
7	Trạm BTS (8 trạm)	0,32	Các xã
8	Cụm công nghiệp Krông Klang	16,70	TT Krông Klang
9	Dự án ĐCĐC tập trung thôn Bù-Ngược	6,00	Xã Ba Nang
10	Dự án ĐCĐC tập trung thôn Cu Tài, xã A Bung	5,00	Xã A Bung
11	Đường liên xã Đakrông - Mò Ó - Triệu Nguyên - Ba Lòng	20,30	Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Đakrông
12	Bãi kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu gắn liền với Chi cục Hải Quan Cửa Khẩu La Lay	5,30	Xã A Ngo
13	Nâng cấp đường liên thôn Húc Nghi-La Tô (Dự án BCC)	1,60	Xã Húc Nghi
14	Nâng cấp đường liên thôn Ka Rang 1-Pa Loang (Dự án BCC)	1,00	Xã Hướng Hiệp
11	Dự án năm 2017	8,66	
1	Đường nội đồng thôn Xuân Lâm, Nà Năm	0,05	Xã Triệu Nguyên
2	Đường nội đồng thôn Nam Năm	0,06	Xã Triệu Nguyên
3	Các trạm BTS (8 trạm)	0,32	Các xã
4	Nhà vận hành khu vực A Ngo	0,10	Xã Tà Rụ
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú An	0,06	Xã Hướng Hiệp
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lu	0,06	Xã Hướng Hiệp
7	Trường Mầm non Hướng Hiệp, điểm thôn Hà Bạc	0,28	Xã Hướng Hiệp
8	Trường Mầm non Hướng Hiệp, điểm thôn Khe Hiên	0,09	Xã Hướng Hiệp
9	Trạm nghiền vật liệu, trạm trộn bê tông	2,96	Xã A Ngo
10	Đầu giá đất ở đô thị (từ nhà máy nước đến BCHQS)	2,18	TT Krông Klang
11	Đường từ cầu Khe Van đi Hướng Linh	2,5	Xã Hướng Hiệp